

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ KIM KHÁNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ KIM KHÁNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIM KHANH CONSTRUCTION AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KIM KHANH CONSTRUCTION AND SERVICES CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301222306

**3. Ngày thành lập:** 11/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phù Lang, Xã Phù Lương, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0377743302

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                          | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659 |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 9.  | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bán buôn xi măng</li> <li>+ Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</li> <li>+ Bán buôn kính xây dựng</li> <li>+ Bán buôn sơn, vécni</li> <li>+ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</li> <li>+ Bán buôn đồ ngũ kim</li> <li>+ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 10. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn hoá chất công nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)</li> <li>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)<br>- Ủy thác mua bán hàng hóa (Điều 155 Luật Thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>+ Khảo sát địa hình (Tiểu mục a, điểm 1, khoản 6, điều 1, Nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 07 năm 2018);<br>+ Khảo sát địa chất công trình (Tiểu mục b, điểm 1, khoản 6, điều 1, Nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 07 năm 2018);<br>+ Thiết kế kiến trúc công trình (Tiểu mục a, điểm 1, khoản 8, điều 1, Nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 07 năm 2018);<br>+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp (Tiểu mục b, điểm 1, khoản 8, điều 1, Nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 07 năm 2018);<br>+ Thiết kế cơ - điện công trình (Tiểu mục e, điểm 1, khoản 8, điều 1, Nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 07 năm 2018);<br>+ Thiết kế cấp, thoát nước công trình (Tiểu mục d, điểm 1, khoản 8 điều 1, Nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 07 năm 2018)<br>+ Giám sát thi công xây dựng cơ bản | 7110 |
| 14. | Quảng cáo<br>Trừ quảng cáo thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 15. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn môi trường<br>- Tư vấn về công nghệ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7490 |
| 16. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(trừ hóa chất nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2011 |
| 17. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2392 |
| 18. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2394 |
| 19. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị kiểm soát môi trường và điều khiển tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2651 |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô<br>(Điều 4, Điều 7, Điều 8, của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020) | 4932        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9, của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020)                                                                                                                                                    | 4933        |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210        |
| 24. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8121        |
| 25. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129        |
| 26. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8130        |
| 27. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312        |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 29. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3600        |
| 30. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700        |
| 31. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3811        |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3821        |
| 33. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Loại nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                | 3822        |
| 34. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3830        |
| 35. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 3900        |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101(Chính) |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 43. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 44. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 45. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời,...<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                               | 4299 |
| 47. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 48. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>+ Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>+ Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>+ Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN KIM KHÁNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 23/01/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027090004320

Ngày cấp: 27/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phù Lang, Xã Phù Lương, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phù Lang, Xã Phù Lương, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN KIM KHÁNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *23/01/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *027090004320*

Ngày cấp: *27/04/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phù Lang, Xã Phù Lương, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phù Lang, Xã Phù Lương, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh*